| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN A, TỈNH K** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **76**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 18/9/2024
*V/v tranh chấp " Ly hôn"*

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
# TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

* Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Ngọc Giàu**

* Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Hồ Thị Hoa**
2. Ông **Phạm Ngọc Thanh**

* Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Thùy Trang** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh K: Ông **Trần Văn Ý** – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 92/2024/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2024 về tranh chấp *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 165/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 113/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Bà **Quách Thị Đ**, sinh năm 1969
Địa chỉ: Ấp K1, xã V, huyện A, tỉnh K

*2. Bị đơn*: Ông **Trương Thanh B**, sinh năm 1962
Địa chỉ: Ấp K1, xã V, huyện A, tỉnh K

*(Bà Đ có đơn xin vắng mặt; ông B vắng mặt)*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Quách Thị Đ trình bày*:**

Do quen biết vào năm 1989, bà có chung sống với ông Trương Thanh B (có Giấy chứng nhận kết hôn số 128/2004 cấp ngày 20/5/2004 đăng ký tại Ủy ban

nhân dân xã K2, huyện U, tỉnh C). Trong quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp nhau về quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên thường xảy ra cự cãi, tính tình ông B cộc cằn thô lỗ, lúc nào cũng quyền hành hết mọi việc trong ngoài, không tôn trọng ý kiến vợ con, bà nhịn thì thôi nếu nói tới thì ông hung hăng đánh đập. Tuy vậy bà cũng cố gắng nhẫn nhịn nhưng thời gian kéo dài mâu thuẫn phát sinh nhiều thêm không tháo gỡ được, vợ chồng ngày càng phát sinh mâu thuẫn tuy sống chung nhà nhưng ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Xét thấy hiện nay tình cảm vợ chồng không còn nữa nên bà đề nghị ly hôn.

- Về con chung: Trương Thanh Q, sinh ngày 01/01/1990; Trương Thanh P, sinh năm 1992. Các con đã có gia đình sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà xác định có tài sản chung nhưng hiện không tranh chấp. Nếu sau này có tranh chấp bà sẽ khởi kiện bằng vụ án khác nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Trương Thanh B không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Quách Thị Đ, mặc dù Tòa án đã thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Bà Đ: Có đơn xin yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Ông B: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ nhiều lần.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng, bị đơn vắng mặt không đảm bảo theo quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử cho bà Đ được ly hôn với ông B; về con chung: theo bà Đ trình bày vợ chồng có 02 con chung là Trương Thanh Q, sinh ngày 01/01/1990; Trương Thanh P, sinh năm 1992. Các con đã có gia đình, sống tự lập; về tài sản chung: bà xác định có tài sản chung nhưng hiện không tranh chấp; về nợ chung không có. Phía ông B không có ý kiến gì về con chung, tài sản chung cũng như nợ chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Trương Thanh B có hộ khẩu thường trú ở Ấp K1, xã V, huyện A, tỉnh K. Vì vậy tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K theo quy định khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà Quách Thị Đ có đơn xin vắng mặt, bị đơn ông Trương Thanh B vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà Đ, ông B trong vụ án này.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

- Xét thấy quan hệ hôn nhân của bà Đ và ông B là hợp pháp, được Ủy ban nhân dân xã K2, huyện U, tỉnh C cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 128/2004 cấp ngày 20/5/2004. Hôn nhân của ông, bà được xây dựng trên cơ sở quen biết, tìm hiểu nhau trước khi đi đến hôn nhân. Ông, bà chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn.

Theo bà Đ nguyên nhân là vợ chồng không hòa hợp nhau về quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên thường xảy ra cự cãi, tính tình ông B cộc cằn thô lỗ, lúc nào cũng quyền hành hết mọi việc trong ngoài, không tôn trọng ý kiến vợ con, bà nhịn thì thôi nếu nói tới thì ông hung hăng đánh đập. Tuy vậy bà cũng cố gắng nhẫn nhịn nhưng thời gian kéo dài mâu thuẫn phát sinh nhiều thêm không tháo gỡ được, vợ chồng ngày càng phát sinh mâu thuẫn tuy sống chung nhà nhưng ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Xét thấy hiện nay tình cảm vợ chồng không còn nữa nên bà đề nghị ly hôn.

Ông B không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện cũng như nguyên nhân mâu thuẫn mà phía bà Đ đưa ra. Mặc dù, lời trình bày của bà Đ là đơn phương nhưng ông B không có ý kiến phản bác đối với lời trình bày này. Hơn nữa, ông B không tham dự các phiên hòa giải của Tòa án để thể hiện ý kiến của mình là muốn đoàn tụ, hàn gắn mâu thuẫn hôn nhân chứng tỏ ông B không mong muốn tiếp tục duy trì hôn nhân với bà Đ. Đồng thời ông, bà đã có thời gian ly thân để suy nghĩ lại nhưng vẫn không thể hàn gắn, đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định cuộc sống hôn nhân giữa bà Đ và ông B không thể tiếp tục kéo dài, tình trạng hôn nhân của ông, bà đã không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà Đ là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà Đ xác định giữa bà và ông B có 02 con chung là Trương Thanh Q, sinh ngày 01/01/1990; Trương Thanh P, sinh năm 1992, hiện các con chung đã có gia đình, sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phía ông B không có ý kiến gì về con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà Đ xác định có tài sản chung nhưng không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông B không có ý kiến tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà Đ xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông B không có ý kiến gì về nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[7] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Các Điều 24; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho bà Quách Thị Đ được ly hôn với ông Trương Thanh B.

2. Về con chung: Có 02 con chung là Trương Thanh Q, sinh ngày 01/01/1990; Trương Thanh P, sinh năm 1992, hiện các con chung đã có gia đình, sống tự lập nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết do không có yêu cầu.

4. Về án phí: Bà Quách Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà Đ đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004979 ngày 24/5/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh K. Xem như bà Đ đã thi hành xong phần án phí.

5. Bà Quách Thị Đ, ông Trương Thanh B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử theo thủ tục phúc thẩm./.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh K;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- UBND xã Khánh Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Kim Ngọc Giàu**